

Số: 3138/GPMT-UBND

Hải Dương, ngày 26 tháng 11 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Koyo Việt Nam ngày 24 tháng 6 năm 2024 và hồ sơ gửi kèm;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 822/TTr-STNMT ngày 22 tháng 11 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Koyo Việt Nam, địa chỉ tại Lô XN 1-4, Khu công nghiệp Đại An mở rộng, thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án sản xuất linh kiện cơ khí chính xác tại lô đất XN 1-4, Khu công nghiệp Đại An mở rộng, thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án: Dự án sản xuất linh kiện cơ khí chính xác.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô đất XN 1-4, Khu công nghiệp Đại An mở rộng, thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0801092683 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 24/6/2014, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 29/6/2023; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 6531455230 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 24/6/2014, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 6 ngày 19/5/2023.

1.4. Mã số thuế: 0801092683.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất linh kiện cơ khí chính xác, sản xuất linh kiện máy chính xác.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Luật Đầu tư công và thuộc mục số 02, mục I, Phụ lục IV theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Diện tích hoạt động của nhà máy: 20.000 m².

- Công suất: Sản phẩm linh kiện cơ khí chính xác 100 tấn/năm; sản xuất linh kiện máy chính xác 2.500 tấn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Koyo Việt Nam

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Koyo Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép môi trường phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Hải Dương.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Koyo Việt Nam;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND huyện Cẩm Giàng;
- Trung tâm CNTT - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 3138/GPMT-UBND
ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sinh hoạt sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đại An mở rộng (Công ty TNHH MTV phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Đại An là đơn vị quản lý và vận hành hệ thống), không xả trực tiếp ra môi trường.

- Công ty TNHH Koyo Việt Nam có trách nhiệm xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của trạm xử lý nước thải tập trung của Công ty TNHH MTV phát triển hạ tầng khu công nghiệp Đại An (chủ đầu tư và vận hành trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đại An mở rộng).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn (05 bể với dung tích lần lượt là 34,5 m³, 23 m³, 7,2 m³, 3 m³, 23m³), sau đó theo đường ống PVC DN200, độ dốc $i = 0,25\%$, tổng chiều dài khoảng 110 m qua các hố ga lắng cạn dọc tuyến tự chảy về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất thiết kế 10 m³/ngày đêm của Dự án.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải nhà vệ sinh → Bể tự hoại → Bể thu gom số 1 → Bể thu gom số 2 → Bể tách dầu và cặn lắng → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí MBBR → Bể lắng trong → Bể lọc hạt mang → Bể khử trùng → Hệ thống thu gom nước thải Khu công nghiệp Đại An mở rộng.

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất 10 m³/ngày đêm.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Javel- 30 kg/năm.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Thực hiện vận hành thử nghiệm đối với hệ thống xử lý nước thải công suất 10 m³/ngày đêm:

2.1 Thời gian vận hành thử nghiệm dự kiến: Không quá 06 tháng kể từ khi xây dựng xong hệ thống xử lý nước thải.

2.2. Vị trí lấy mẫu: Nước thải đầu vào (tại bể điều hòa) và nước thải sau xử lý (tại đường ống xả sau bể khử trùng).

2.3. Thông số và giá trị giới hạn cho phép của thông số: Theo tiêu chuẩn nước thải đầu vào của KCN Đại An mở rộng.

2.4. Tần suất lấy mẫu: Tuân thủ theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường: việc quan trắc chất thải do chủ cơ sở tự quyết định nhưng đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm theo tiêu chuẩn đầu vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đại An mở rộng.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đầu nối hệ thống thoát nước mưa vào hệ thống thoát nước mưa của Khu công nghiệp Đại An mở rộng theo đúng quy định của pháp luật.

3.3. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án cho Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH Koyo Việt Nam có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải về Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.5. Trong quá trình xả thải vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Đại An mở rộng nếu có sự cố bất thường, phải báo cáo kịp thời về Chủ đầu tư, kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Đại An mở rộng để có biện pháp xử lý.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án.

3.7. Công ty TNHH Koyo Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Công ty TNHH MTV phát triển hạ tầng khu công nghiệp Đại An.

Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 3138/GPMT-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 1: Dây chuyền máy khoan và tạo ren thu gom về hệ thống xử lý hơi dầu phát sinh trong công đoạn sản xuất (cắt khối kim loại, công đoạn đục lỗ ren, làm sạch...) của hệ thống xử lý khí thải số 1 có công suất 10.000 m³/h.
- Nguồn số 2: Dây chuyền máy khoan và tạo ren thu gom về hệ thống xử lý hơi dầu phát sinh trong công đoạn sản xuất (cắt khối kim loại, công đoạn đục lỗ ren, làm sạch ...) của hệ thống xử lý khí thải số 2 có công suất 10.000 m³/h.
- Nguồn số 3: Dây chuyền máy khoan và tạo ren thu gom về hệ thống xử lý hơi dầu phát sinh trong công đoạn sản xuất (cắt khối kim loại, công đoạn đục lỗ ren, làm sạch ...) của hệ thống xử lý khí thải số 3 có công suất 12.000 m³/h.
- Nguồn số 4: Dây chuyền máy khoan và tạo ren thu gom về hệ thống xử lý hơi dầu phát sinh trong công đoạn sản xuất (cắt khối kim loại, công đoạn đục lỗ ren, làm sạch ...) của hệ thống xử lý khí thải số 4 có công suất 12.000 m³/h.
- Nguồn số 5: Dây chuyền máy khoan và tạo ren thu gom về hệ thống xử lý hơi dầu phát sinh trong công đoạn sản xuất (cắt khối kim loại, công đoạn đục lỗ ren, làm sạch ...) của hệ thống xử lý khí thải số 5 có công suất 28.000 m³/h.
- Nguồn số 6: Dây chuyền máy khoan và tạo ren thu gom về hệ thống xử lý hơi dầu phát sinh trong công đoạn sản xuất (cắt khối kim loại, công đoạn đục lỗ ren, làm sạch ...) của hệ thống xử lý khí thải số 6 có công suất 16.000 m³/h.
- Nguồn số 7: Dây chuyền máy khoan và tạo ren thu gom về hệ thống xử lý hơi dầu phát sinh trong công đoạn sản xuất (cắt khối kim loại, công đoạn đục lỗ ren, làm sạch ...) của hệ thống xử lý khí thải số 7 có công suất 21.000 m³/h.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 07 dòng.

- Dòng số 01: Tương ứng với ống thoát khí số 1 của hệ thống xử lý hơi dầu khu vực sản xuất số 01, lưu lượng 10.000 m³/h.
- Dòng số 02: Tương ứng với ống thoát khí số 2 của hệ thống xử lý hơi dầu khu vực sản xuất số 01, lưu lượng 10.000 m³/h.
- Dòng số 03: Tương ứng với ống thoát khí số 3 của hệ thống xử lý hơi dầu khu vực sản xuất số 01, lưu lượng 12.000 m³/h.
- Dòng số 04: Tương ứng với ống thoát khí số 4 của hệ thống xử lý hơi dầu khu vực sản xuất số 01, lưu lượng 12.000 m³/h.

- Dòng số 05: Tương ứng với ống thoát khí số 5 của hệ thống xử lý hơi dầu khu vực sản xuất số 01, lưu lượng 28.000 m³/h.

- Dòng số 06: Tương ứng với ống thoát khí số 6 của hệ thống xử lý hơi dầu khu vực sản xuất số 01, lưu lượng 16.000 m³/h.

- Dòng số 07: Tương ứng với ống thoát khí số 7 của hệ thống xử lý hơi dầu khu vực sản xuất số 01, lưu lượng 21.000 m³/h.

2.1. Tọa độ vị trí xả khí thải (*Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105^o30', múi chiều 3^o*):

- Tọa độ nguồn số 01: X(m) = 2315279; Y(m) = 578255.

- Tọa độ nguồn số 02: X(m) = 2315279; Y(m) = 578267.

- Tọa độ nguồn số 03: X(m) = 2315278; Y(m) = 578278.

- Tọa độ nguồn số 04: X(m) = 2315242; Y(m) = 578300.

- Tọa độ nguồn số 05: X(m) = 2315235; Y(m) = 578299

- Tọa độ nguồn số 06: X(m) = 2315215; Y(m) = 578265.

- Tọa độ nguồn số 07: X(m) = 2315215; Y(m) = 578253.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 109.000 m³/h, trong đó:

- Dòng số 01: 10.000 m³/h.

- Dòng số 02: 10.000 m³/h.

- Dòng số 03: 12.000 m³/h.

- Dòng số 04: 12.000 m³/h.

- Dòng số 05: 28.000 m³/h.

- Dòng số 06: 16.000 m³/h.

- Dòng số 07: 21.000 m³/h.

2.2.1. *Phương thức xả khí thải*: Gián đoạn - theo ca làm việc (16h/24h).

2.2.2. *Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí*: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN 19:2009/BTNMT, mức B với K_p = 1; K_v = 0,8) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ (QCVN 20:2009/BTNMT) đối với nguồn số 5, 7 cụ thể như sau:

| TT | Chất ô nhiễm | Đơn vị | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|----|--------------|--------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| 1 | Bụi tổng | mg/Nm ³ | 200 | 1 năm /lần | Không thuộc đối tượng |
| 2 | Xylene | mg/Nm ³ | 870 | | |
| 3 | Etylbenzen | mg/Nm ³ | 870 | | |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Nguồn số 1: Gồm 10 cụm thiết bị, hơi dầu từ công đoạn làm sạch sản phẩm được thu gom bằng chụp hút kích thước 500x650x560mm sau đó dẫn vào trong buồng máy của cụm máy khoan - tạo ren. Hệ thống dẫn khí thải của nguồn số 1 có kích thước lần lượt là D190, D250, D350, D400 tổng chiều dài 48,93m để dẫn về bộ lọc không khí & tách dầu số 1 có kích thước là 1180 x 1950 x 1100(mm) bằng quạt hút có công suất 10.000 m³/h.

- Nguồn số 2: Gồm 10 cụm thiết bị, hơi dầu từ công đoạn làm sạch sản phẩm được thu gom bằng chụp hút kích thước 500x650x560mm sau đó dẫn vào trong buồng máy của cụm máy khoan - tạo ren. Hệ thống dẫn khí thải của nguồn số 2 có kích thước lần lượt là D190, D250, D350, D400 tổng chiều dài 57,08m để dẫn về bộ lọc không khí & tách dầu số 2 có kích thước là 1180 x 1950 x 1100(mm) bằng quạt hút có công suất 10.000 m³/h.

- Nguồn số 3: Gồm 10 cụm thiết bị, hơi dầu từ công đoạn làm sạch sản phẩm được thu gom bằng chụp hút kích thước 500x650x560mm sau đó dẫn vào trong buồng máy của cụm máy khoan - tạo ren. Hệ thống dẫn khí thải của nguồn số 3 có kích thước lần lượt là θ 150, θ 200, θ 250 θ 300, θ 350, θ 450 có tổng dài 58,27m để dẫn về bộ lọc không khí & tách dầu số 3 có kích thước là 2000 x 1240 x 1370 (mm) bằng quạt hút có công suất 12.000 m³/h.

- Nguồn số 4: Gồm 10 cụm thiết bị, hơi dầu từ công đoạn làm sạch sản phẩm được thu gom bằng chụp hút kích thước 500x650x560mm sau đó dẫn vào trong buồng máy của cụm máy khoan - tạo ren. Hệ thống dẫn khí thải của nguồn số 4 có kích thước lần lượt là θ 150, θ 200, θ 250 θ 300, θ 350, θ 450 với tổng chiều dài là 58,27m để dẫn về bộ lọc không khí & tách dầu số 4 có kích thước là 2000 x 1240 x 1370 (mm) bằng quạt hút có công suất 12.000 m³/h.

- Nguồn số 5: Gồm 22 cụm thiết bị, hơi dầu từ công đoạn làm sạch sản phẩm được thu gom bằng chụp hút kích thước 500x650x560mm sau đó dẫn vào trong buồng máy của cụm máy khoan - tạo ren. Hệ thống dẫn khí thải của nguồn số 5 có kích thước lần lượt là θ 150, θ 200, θ 250, θ 300, θ 350, θ 400, θ 450, θ 500, θ 650 với tổng chiều dài là 149,69 m để dẫn về bộ lọc không khí và tách dầu số 5 có kích thước là 2500 x 1500 x 1500 (mm) bằng quạt hút có công suất 28.000 m³/h.

- Nguồn số 6: Gồm 8 cụm thiết bị, hơi dầu từ công đoạn làm sạch sản phẩm được thu gom bằng 1 chụp hút, kích thước 500x650x560mm sau đó dẫn vào trong buồng máy của cụm máy khoan - tạo ren. Hệ thống dẫn khí thải của nguồn số 6 có kích thước lần lượt là θ 150, θ 200, θ 250, θ 300, θ 350, θ 400, θ 450, θ 500, θ 650 dài 82,4m để dẫn về bộ lọc không khí & tách dầu số 6 có kích thước là 2200 x 1320 x 1250 (mm) bằng quạt hút có công suất 16.000 m³/h.

- Nguồn số 7: Gồm 18 cụm thiết bị, hơi dầu từ công đoạn làm sạch sản phẩm được thu gom bằng 1 chụp hút kích thước 500x650x560mm sau đó dẫn vào trong buồng máy của cụm máy khoan - tạo ren. Hệ thống dẫn khí thải của nguồn số 7 có kích thước lần lượt là $\theta 150$, $\theta 200$, $\theta 250$, $\theta 300$, $\theta 350$, $\theta 400$, $\theta 450$, $\theta 500$, $\theta 650$ có tổng chiều dài là 122,591m để dẫn về bộ lọc không khí & tách dầu số 7 có kích thước là 2.500 x 1.500 x 2.500 (mm) bằng quạt hút có công suất 21.000 m³/h.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý khí thải số 1, 2

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Ống dẫn khí → Bộ lọc không khí & tách dầu → Quạt hút → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế mỗi hệ thống: 10.000 m³/h.

- Thông số kỹ thuật mỗi hệ thống: Hệ thống đường ống tôn mạ kẽm D190, D250, D350, D400; bộ lọc không khí & tách dầu số 2 có kích thước là 1.180 x 1.950 x 1.100(mm); quạt hút có công suất 10.000 m³/h; ống thải (01 cái, bằng thép không gỉ, kích thước D400, dài 2 m).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (khối lượng thay thế 20kg/lần thay); bông lọc thủy tinh (khối lượng thay thế 20 kg/lần thay); tần suất thay 03 tháng/lần).

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải số 3, 4

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Ống dẫn khí → Bộ lọc không khí & tách dầu → Quạt hút → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế mỗi hệ thống: 12.000 m³/h.

- Thông số kỹ thuật: Hệ thống đường ống tôn mạ kẽm $\theta 150$, $\theta 200$, $\theta 250$, $\theta 300$, $\theta 350$, $\theta 450$; bộ lọc không khí & tách dầu số 2 có kích thước là 2.000 x 1.240 x 1.370 (mm); quạt hút (01 cái, lưu lượng 12.000 m³/h); ống thải (01 cái, bằng thép không gỉ, kích thước $\theta 450$, dài 1,9m).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (khối lượng thay thế 25kg/lần thay); bông lọc thủy tinh (khối lượng thay thế 25 kg/ lần thay); tần suất thay 03 tháng/lần).

1.2.3. Công trình, thiết bị xử lý khí thải số 5

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Ống dẫn khí → Bộ lọc không khí & tách dầu → Quạt hút → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 28.000 m³/h.

- Thông số kỹ thuật: Hệ thống đường ống tôn mạ kẽm $\theta 150$, $\theta 200$, $\theta 250$, $\theta 300$, $\theta 350$, $\theta 400$, $\theta 450$, $\theta 500$, $\theta 650$; bộ lọc không khí & tách dầu (01 cái, kích thước 2.500 x 1.500 x 1.500 (mm)); quạt hút (01 cái, lưu lượng 28.000 m³/h); ống thải (01 cái, bằng thép không gỉ, kích thước $\theta 650$, dài 5,2m).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (khối lượng thay thế 40 kg/lần

thay); bông lọc thủy tinh (khối lượng thay thế 40 kg/ lần thay); tần suất thay 03 tháng/lần).

1.2.4. Công trình, thiết bị xử lý khí thải số 6

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Ống dẫn khí → Bộ lọc không khí & tách dầu → Quạt hút → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 16.000 m³/h.

- Thông số kỹ thuật: Hệ thống đường ống tôn mạ kẽm 0150, 0200, 0250, 0300, 0350, 0400, 0450, 0500, 0650; bộ lọc không khí & tách dầu (01 cái, kích thước 2.200 x 1.320 x 1.250 (mm)); quạt hút (01 cái, lưu lượng 16.000 m³/h); ống thải (01 cái, bằng thép không gỉ, kích thước 0650, dài 5m).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (khối lượng thay thế 30 kg/lần thay); bông lọc thủy tinh (khối lượng thay thế 30 kg/ lần thay); tần suất thay 03 tháng/lần).

1.2.5. Công trình, thiết bị xử lý khí thải số 7

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → chụp hút → Ống dẫn khí → Bộ lọc không khí & tách dầu → Quạt hút → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 21.000 m³/h.

- Thông số kỹ thuật: Hệ thống đường ống tôn mạ kẽm 0150, 0200, 0250, 0300, 0350, 0400, 0450, 0500, 0650; bộ lọc không khí & tách dầu (01 cái, kích thước 2.500 x 1.500 x 2.500 (mm)); quạt hút (01 cái, lưu lượng 21.000 m³/h); ống thải (01 cái, bằng thép không gỉ, kích thước 0500, dài 5m).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (khối lượng thay thế 35 kg/lần thay); bông lọc thủy tinh (khối lượng thay thế 35 kg/ lần thay); tần suất thay 03 tháng/lần).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, phòng ngừa ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng tránh:

+ Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

+ Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố.

+ Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng (quạt hút,...) để thay thế cho các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải khi xảy ra sự cố.

- Biện pháp khắc phục:

- + Thông báo cho phụ trách xưởng, tổ cơ điện hỗ trợ khắc phục sự cố.
- + Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/khắc phục sự cố.
- + Xác định chất lượng khí thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.
- + Giảm công suất thiết bị sản xuất có hệ thống xử lý khí thải bị sự cố, khắc phục ngay các nguyên nhân gây ra sự cố.
- + Thay thế kịp thời các thiết bị hỏng.
- + Dừng hoạt động sản xuất tại khu vực có thiết bị hỏng cho đến khi thiết bị hoạt động bình thường.
- + Khi sự cố ở mức nghiêm trọng, Công ty phải báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và tạm ngừng sản xuất để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ 31/12/2024 - 31/3/2025.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý hơi dầu khu vực sản xuất số 01, lưu lượng 10.000 m³/h.
- Hệ thống xử lý hơi dầu khu vực sản xuất số 02, lưu lượng 10.000 m³/h.
- Hệ thống xử lý hơi dầu khu vực sản xuất số 03, lưu lượng 12.000 m³/h.
- Hệ thống xử lý hơi dầu khu vực sản xuất số 04, lưu lượng 12.000 m³/h.
- Hệ thống xử lý hơi dầu khu vực sản xuất số 05, lưu lượng 28.000 m³/h.
- Hệ thống xử lý hơi dầu khu vực sản xuất số 06, lưu lượng 16.000 m³/h.
- Hệ thống xử lý hơi dầu khu vực sản xuất số 07, lưu lượng 21.000 m³/h.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 07 điểm tại ống thải sau 07 hệ thống xử lý khí thải tương ứng.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo:

- Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải.

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án cho Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm, chủ dự án đầu tư phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải của Dự án.

3.3. Công ty TNHH Koyo Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục III

ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 3138/GPMT-UBND
ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực tiện.
- Nguồn số 02: Khu vực phay.
- Nguồn số 03: Khu vực mài.
- Nguồn số 04: Khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Tọa độ nguồn số 01: X(m) = 2315264; Y(m) = 578266.
- Tọa độ nguồn số 02: X(m) = 2315233; Y(m) = 578287.
- Tọa độ nguồn số 03: X(m) = 2315232; Y(m) = 578243.
- Tọa độ nguồn số 04: X(m) = 2315232; Y(m) = 578152.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105^o30', múi chiếu 3^o)

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

| TT | Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA | | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|----|---|---------------------|----------------------------|----------------------|
| | Từ 6 giờ đến 21 giờ | Từ 21 giờ đến 6 giờ | | |
| 1 | 70 | 55 | Không thực hiện | Khu vực thông thường |

3.2. Độ rung

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB) | | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|----|--|---------------------|----------------------------|----------------------|
| | Từ 6 giờ đến 21 giờ | Từ 21 giờ đến 6 giờ | | |
| 1 | 70 | 60 | Không thực hiện | Khu vực thông thường |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Sử dụng đệm chống ồn được lắp đặt ở chân của thiết bị, lò xo giảm xóc cho các thiết bị, máy móc có độ ồn lớn.

- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra độ ăn mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn định kỳ.

- Trang bị các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân: Quần áo bảo hộ lao động, giày, mũ, găng tay, kính mắt, khẩu trang, bịt tai chống ồn.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng máy móc thiết bị. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng với tần suất 06 tháng/lần.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục IV

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 3138/GPMT-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

| STT | Tên chất thải | Trạng thái tồn tại | Khối lượng (kg/năm) | Mã CTNH | Ký hiệu phân loại |
|-----|---|--------------------|---------------------|----------|-------------------|
| 1 | Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải | Rắn | 83,2 | 16 01 06 | NH |
| 2 | Chất hấp thụ (bông thủy tinh của hệ thống xử lý hơi dầu), vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ dính, nhiễm thành phần nguy hại | Rắn | 41.669,88 | 18 02 01 | KS |
| 3 | Mạt thép, vụn thép dính dầu không có khả năng tái chế | Rắn | 102.553,8 | 07 03 11 | KS |
| 4 | Bao bì dính, nhiễm thành phần nguy hại | Rắn | 11.199,5 | 18 01 01 | KS |
| 5 | Dung dịch nước thải có lẫn dầu | Lỏng | 21.450 | 17 05 05 | NH |
| 6 | Linh kiện điện tử thải | Rắn | 4,9 | 16 01 13 | |
| 7 | Dầu thải | Lỏng | 75.237,5 | 17 05 04 | NH |
| 8 | Pin thải | Rắn | 31,5 | 16 01 12 | NH |
| 9 | Than hoạt tính thải | Rắn | 205 | 12 01 04 | NH |
| | Tổng | | 252.435,28 | | |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

| TT | Tên chất thải | Trạng thái tồn tại | Khối lượng phát sinh trung bình (kg/năm) | Mã chất thải |
|----|--------------------------------------|--------------------|--|--------------|
| 1 | Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ | Rắn | 950,625 | 18 01 05 |
| 2 | Bao bì bằng nhựa, nilon rách hỏng | Rắn | 1.007,5 | 18 01 06 |
| 3 | Bùn thải từ khu vực bể phốt, các | Bùn | 1.620,125 | 12 06 13 |

| TT | Tên chất thải | Trạng thái tồn tại | Khối lượng phát sinh trung bình (kg/năm) | Mã chất thải |
|-------------|--|--------------------|--|--------------|
| | hồ ga thoát nước | | | |
| 4 | Vỏ hộp mực in, cặn mực in văn phòng | Rắn | 69,875 | 08 02 06 |
| 5 | Palet gỗ | Rắn | 1.802,125 | 110202 |
| 6 | Phế thép phế liệu thu được từ quá trình sản xuất | Rắn | 417.885 | 170401 |
| 7 | Phế liệu thép (lưỡi cưa hỏng) | Rắn | 1.586 | 170401 |
| 8 | Phế liệu thép (từ quá trình sơ hủy/ tiêu hủy NVL) | Rắn | 39.055,25 | 170401 |
| Tổng | | | 463.976,5 | |

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 31,2 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. *Thiết bị lưu chứa:* Bố trí các thùng chứa có nắp đậy kín, tránh rò rỉ: 6 thùng chứa 100 lít chứa CTNH, nước thải chứa dầu được lưu chứa tại các phi chứa dầu (5 phi mỗi phi có dung tích 200l), 01 thùng 200l lưu giữ dầu thải.

2.1.2. *Kho lưu chứa*

- Diện tích kho chứa: 8 m² (tại nhà kho hiện tại).

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Khu vực chứa chất thải nguy hại được ngăn cách với các khu vực khác bằng vách ngăn chữa cháy. Bên ngoài khu vực chứa chất thải nguy hại được dán các biển dấu hiệu cảnh báo chất thải nguy hại; được trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định.

Chất thải nguy hại phải được phân định, phân loại, thu gom, lưu giữ, chuyên giao theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

2.2.1. *Thiết bị lưu chứa*

Bố trí 3 thùng 500l.

2.2.2. *Kho lưu chứa*

- Diện tích kho chứa: 6m² (tại nhà kho hiện tại).

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Khu vực chứa chất thải rắn thông thường được ngăn cách với các khu vực khác bằng vách ngăn chữa cháy, có cửa ra vào kiểm soát.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại, lưu

giữ, chuyên giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa có nắp đậy kín: 8 thùng 70l, 2 thùng 200l.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho chứa: 2 m² (tại nhà kho hiện tại).

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Khu vực chứa chất thải rắn sinh hoạt được ngăn cách với các khu vực khác bằng vách ngăn chữa cháy, có cửa ra vào kiểm soát.

Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyên giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyên giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 3138/GPMT-UBND
ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Chấp hành nghiêm chỉnh các yêu cầu của Cơ quan chức năng về bảo vệ môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.